

## **NHÂN HỌC VÀ BẢN SẮC DÂN TỘC: BẢO TỒN VÀ PHÁT HUY CÁC GIÁ TRỊ VĂN HÓA VIỆT NAM TRONG THỜI KỲ TOÀN CẦU HÓA**

LÂM BÁ NAM

### **1. Nhân học, văn hóa và toàn cầu hóa**

Văn hóa, theo định nghĩa của nhà nhân học người Anh Tylor, là một tổng thể phức tạp bao gồm tri thức, tôn giáo tín ngưỡng, nghệ thuật, các giá trị đạo đức, luật pháp, phong tục và tất cả những năng lực và thói quen mà con người có được với tư cách là một thành viên của xã hội (Tylor, 1871, tr. 1). Cho đến nay, mặc dù còn nhiều tranh luận, nhưng về cơ bản các nhà nhân học đều thống nhất rằng văn hóa là những truyền thống và lối sống mà một con người có được thông qua quá trình học hỏi và giao tiếp xã hội với tư cách là thành viên của một cộng đồng (Harris, 1987, tr. 1, Hoebel, 2007).

Với nội hàm rộng và ý nghĩa quan trọng như vậy, văn hóa đã trở thành đối tượng nghiên cứu của nhiều khoa học khác nhau, bao gồm sử học, văn học, nghệ thuật học, xã hội học hay tâm lý học. Trong số đó, nhân học có một vị thế đặc biệt với tư cách là khoa học nghiên cứu so sánh về văn hóa và xã hội (Keesing, 1981; Harris, 1987; Eriksen, 1995), một khoa học nghiên cứu toàn diện về con người và xã hội loài người.

Trong lĩnh vực nghiên cứu văn hóa, mỗi khoa học đều có những lợi thế đặc thù. Với nhân học, lợi thế đó trước hết xuất phát từ đối tượng nghiên cứu và phương pháp luận.

Về đối tượng nghiên cứu, với tư cách là khoa học nghiên cứu so sánh về văn hóa và xã hội, nhân học tiếp cận văn hóa không phải dưới góc độ một vấn đề đơn lập và khu biệt, mà luôn nghiên cứu trong mối quan hệ và tác động qua lại với các lĩnh vực khác của đời sống xã hội. Nói cách khác, nhân học nghiên cứu văn hóa trong một chỉnh thể phức tạp, trong mối liên hệ mật thiết với chính trị, kinh tế, tôn giáo, y tế hay quan hệ thân tộc. Đồng thời, nhân học cũng cung cấp cái nhìn liên văn hóa để so sánh những điểm tương đồng và dị biệt giữa các nền văn hóa khác nhau về điều kiện địa lý, lịch sử và đặc điểm kinh tế - xã hội (Harris, 1987; Eriksen, 1995). Điều đó cho phép các nhà nhân học nhận định, đánh giá và lý giải các vấn đề, hiện tượng cũng như các thiết chế văn hóa một cách toàn diện, đa chiều và khách quan hơn.

Lợi thế thứ hai của nhân học đến từ đặc trưng phương pháp luận. So với các khoa học khác, nhân học được đặc trưng bởi phương pháp nghiên cứu riêng là quan sát tham dự (participant observation). Phương pháp này đòi hỏi nhà nghiên cứu phải sống và sinh hoạt trong cộng đồng nghiên cứu trong một khoảng thời gian đủ lâu (ít nhất là một năm) để trực tiếp chứng kiến và trải nghiệm cuộc sống của cộng đồng mà mình nghiên cứu. Chính nhờ quá trình quan sát

tham dự ấy, nhà nhân học có thể phát hiện ra nhiều vấn đề phức tạp mà một nghiên cứu ngắn ngày không phát hiện ra được. Quan trọng hơn, quá trình nghiên cứu lâu dài kết hợp với việc sinh sống ngay trong cộng đồng nghiên cứu sẽ giúp nhà nhân học lý giải được các vấn đề kinh tế, văn hóa, xã hội từ góc nhìn, thế giới quan, nhân sinh quan của chính đối tượng nghiên cứu (quan điểm emic), nhờ đó hạn chế việc áp đặt quan điểm chủ quan của cá nhân mình (quan điểm etic) dẫn đến những đánh giá thiếu khách quan và phiến diện về văn hóa của cộng đồng bản địa (Wilson, 1970; Godelier, 1972; Hugh-Jones & Humphrey, 1992; Hann *et al.*, 1998; Gudeman, 2001).

Hiện nay, thế giới đang trải qua giai đoạn toàn cầu hóa, khi các quốc gia, dân tộc và các nền văn hóa ngày càng xích lại gần nhau, ngày càng có sự giao lưu, giao thoa và tiếp biến mạnh mẽ. Toàn cầu hóa trên thực tế là một quá trình trong đó các biên giới hành chính - địa lý dần trở nên mờ nhạt, các mối quan hệ liên văn hóa được mở rộng hơn bao giờ hết, và các thành tựu văn hóa, văn minh có điều kiện được truyền bá và trao đổi rộng rãi ở quy mô toàn cầu (Huntington, 1996; Wallerstein, 2004; Friedman, 2005 & 2006). Tuy nhiên, toàn cầu hóa cũng là một quá trình tiềm ẩn nhiều nguy cơ, mà một trong số đó chính là sự đồng hóa văn hóa, sự đánh mất bản sắc, đặc biệt là với các nước nghèo, các nước đang phát triển mới bắt đầu hội nhập vào bối cảnh kinh tế - chính trị của thế giới. Bên cạnh xu hướng hợp tác và học hỏi lẫn nhau, quá trình toàn cầu hóa cũng dẫn đến sự mở rộng của chủ nghĩa sô vanh dân tộc (ethnocentrism) mà bản chất của nó là việc một số quốc gia

có xu hướng cho rằng nền văn hóa của mình là phát triển hơn, tiên tiến hơn so với các nền văn hóa khác. Xuất phát từ nhận định này, những quốc gia theo chủ nghĩa sô vanh dân tộc cho rằng các mô thức văn hóa của họ luôn luôn là phổ biến, tốt đẹp và quan trọng, trong khi đó mọi mô thức văn hóa khác biệt đều là lạc hậu, thấp kém. Từ đó, họ chủ trương áp đặt các giá trị văn hóa của quốc gia mình, dân tộc mình lên các quốc gia, dân tộc khác. Phản bác quan điểm này, nhân học chủ trương nhìn văn hóa của mọi tộc người với thái độ tôn trọng và luôn luôn cố gắng tìm hiểu những giá trị riêng của mọi nền văn hóa thuộc mọi trình độ phát triển văn minh khác nhau (Harris, 1987, tr. 9; Hobart *et al.*, 1993; Scott, 1998). Theo đó, mỗi nền văn hóa, không phân biệt khu vực địa lý, lịch sử phát triển, trình độ kinh tế và đặc điểm chính trị, đều có những giá trị cần được tôn trọng, bảo tồn và phát triển, góp phần vào kho tàng văn hóa đa dạng của xã hội loài người. Song song với việc phản biện chủ nghĩa sô vanh dân tộc, các nghiên cứu nhân học còn góp phần kết hợp cái nhìn của cộng đồng bản địa với cái nhìn của nhà nghiên cứu, để từ đó đánh giá vấn đề một cách toàn diện hơn. Trong quá trình nghiên cứu, nhà nhân học, với kinh nghiệm thực tiễn khi làm việc trong các môi trường văn hóa khác nhau, là người có thể cung cấp cái nhìn so sánh để chỉ ra những mặt tích cực và hạn chế, những điểm tương đồng và khác biệt giữa các nền văn hóa, và đặc biệt là chỉ ra những giá trị văn hóa cần bảo vệ và phát triển.

Khi tất cả thế giới bước vào một cuộc chơi với một hệ thống quy định chung, thì bản sắc chính là nền tảng làm nên nét độc đáo, nét riêng và tạo nên lợi thế cho mỗi

quốc gia, dân tộc trong cuộc chơi ấy. Các nhà nhân học nghiên cứu các bối cảnh thế giới nói chung và Việt Nam nói riêng đã chỉ ra rằng quá trình toàn cầu hóa hiện nay không phải là một quá trình phổ biến trong đó tất cả đều dần dần bị biến thành những bản sao của mô hình chủ nghĩa tư bản phương Tây. Ngược lại, trong quá trình toàn cầu hóa ấy, các đặc trưng văn hóa ngày càng giữ vai trò quan trọng và tác động mạnh mẽ đến tiến trình và định hướng phát triển của từng dân tộc, trong đó Việt Nam không phải là ngoại lệ (Goodkind, 1996; Ngô Đức Thịnh, 1996; Malarney, 1996, 1997 & 2002; Hefner, 1998; Taylor, 2004 & 2008; Jellema, 2005 & 2007; Leshkovich, 2006; Fjelstad & Nguyen, 2006). Trong bối cảnh đất nước đang hội nhập ngày càng sâu rộng và mạnh mẽ vào hệ thống kinh tế và chính trị thế giới, việc bảo tồn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc đang đặt ra một cách bức thiết đối với các nhà khoa học, trong đó có nhân học.

## **2. Nhân học Việt Nam với việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc - một số ví dụ**

Hiểu một cách chung nhất, văn hóa dân tộc là toàn bộ lối sống và ứng xử, quan niệm và hành vi của cộng đồng được hình thành trong quá trình phát triển lịch sử mà mỗi dân tộc đã tạo ra nhằm thích ứng với môi trường tự nhiên, xã hội và giao thoa văn hóa. Theo Thủ tướng Phạm Văn Đồng, văn hóa dân tộc với ý nghĩa sâu xa nhất và tốt đẹp nhất chính là cốt lõi của bản lĩnh và bản sắc dân tộc từ xa xưa cho đến nay, là sợi chỉ đỏ xuyên suốt toàn bộ lịch sử dân tộc, làm nên sức sống mãnh liệt, giúp cộng đồng dân tộc Việt Nam không ngừng phát triển và lớn

lớn. Trải qua những thăng trầm lịch sử, bản sắc văn hóa dân tộc Việt Nam đã từng bước được hình thành, bồi đắp và không ngừng phát triển trên cơ sở những giá trị cốt lõi như kiên nhẫn, cần cù trong lao động, dũng cảm kiên cường, bất khuất trong đấu tranh, coi trọng tính tập thể cộng đồng, nhân nghĩa thủy chung, yêu nước thương nòi, lối ứng xử mềm dẻo linh hoạt, ý thức độc lập tự cường, tinh thần cởi mở, cầu thị (Nguyễn Văn Khánh & Lâm Bá Nam, 2007).

Về mặt lý luận, sở dĩ nhân học có vai trò to lớn trong bảo tồn và phát triển văn hóa dân tộc bởi lẽ đây là khoa học có thể (1) kết hợp hài hòa quan điểm của bản thân nhà nghiên cứu (emic) và của đối tượng nghiên cứu (etic); (2) nghiên cứu các nền văn hóa trong bối cảnh kinh tế, chính trị và xã hội đặc thù; và (3) hạn chế quan điểm sô vanh dân tộc khi đánh giá và phân tích văn hóa (Harris, 1987). Với những lợi thế riêng như trên, nhân học Việt Nam mà tiền thân là dân tộc học đã có những đóng góp to lớn trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, không chỉ về mặt lý luận mà còn về mặt thực tiễn.

Vai trò và ý nghĩa thực tiễn của nhân học trong việc bảo tồn văn hóa được thể hiện rõ trong nhiều dự án phát triển, một trong số đó là chương trình cải cách sở hữu đất đai ở Tây Nguyên bắt đầu từ giữa những năm 1980. Nội dung của chương trình này là phân chia quyền sử dụng đất đai cho đồng bào Tây Nguyên theo mô hình quản lý hiện đại, lấy gia đình hạt nhân làm đơn vị cơ sở phân chia đất, hay nói cách khác là chia theo “nóc nhà”. Tuy nhiên, các nghiên cứu nhân học đã cho thấy rằng với nhiều tộc người Tây Nguyên, yếu tố cộng đồng đóng vai trò

chi phối, và trong nhiều trường hợp, đồng bào Tây Nguyên thường cư trú, sinh hoạt và sản xuất theo mô hình đại gia đình, đặc trưng bởi hình ảnh ngôi nhà dài gồm hàng chục hộ gia đình nhỏ. Xuất phát từ đặc điểm này, các nhà dân tộc học - nhân học Việt Nam đã từng kiến nghị để điều chỉnh phương thức phân chia sở hữu đất đai ở Tây Nguyên cho phù hợp với truyền thống văn hóa cộng đồng. Tuy nhiên, do nhiều lý do, ý kiến của các nhà khoa học đã không được chấp nhận, dẫn đến việc nhiều đại gia đình ở Tây Nguyên đã phải tiến hành chia tách hộ để nhận đất, dẫn đến sự giải thể mô hình đại gia đình truyền thống và câu chuyện “chặt nhà dài”. Trên thực tế, quá trình phân chia đất đai ở Tây Nguyên đã bộc lộ nhiều mâu thuẫn giữa hình thức sở hữu toàn dân của nhà nước và sở hữu tập thể của cộng đồng buôn làng ở Tây Nguyên (Bùi Minh Đạo, 2000, tr. 194-195; Lâm Bá Nam, 2005).

Gắn liền với quá trình hiện đại hóa và hội nhập, Việt Nam đang ngày càng mở cửa đón nhận nhiều dự án nước ngoài. Những dự án này về nhiều mặt đã cung cấp các khoản hỗ trợ về tài chính, nhân lực và công nghệ quan trọng cho việc bảo tồn và phát triển văn hóa. Tuy nhiên, trong nhiều trường hợp, sự thiếu vắng các kiến thức nhân học đã khiến hiệu quả của một số dự án chưa được như mong muốn. Chính vì vậy, các dự án và các tổ chức nước ngoài đầu tư vào Việt Nam trong những năm gần đây ngày càng có ý thức tìm kiếm sự hỗ trợ từ các nhà nhân học trong nước, và thực tế nhiều nhà nhân học Việt Nam trong vai trò tư vấn đã có đóng góp to lớn vào thành công của các dự án phát triển này. Một trong số đó là trường hợp dự án Đa dạng hóa Nông

nghiệp vùng Trường Sơn - Tây Nguyên. Trong quá trình thực hiện, các chuyên gia nước ngoài có đề xuất hỗ trợ một số cộng đồng cư dân xây dựng nhà sinh hoạt cộng đồng (nhà rông), và chủ trương việc xây dựng sẽ hoàn toàn do phía dự án đảm trách, sau đó bàn giao cho người dân sử dụng. Tuy nhiên, theo các nhà khoa học Việt Nam, nhà rông là một công trình công cộng, là một không gian thiêng của cộng đồng Tây Nguyên, và do đó một ngôi nhà theo mô hình hiện đại và không phải do cộng đồng trực tiếp xây dựng sẽ không phù hợp với văn hóa bản địa. Chính vì thế, các nhà nhân học Việt Nam tham gia dự án cho rằng nên hỗ trợ tài chính để người dân trực tiếp xây dựng nhà, thay vì xây dựng và bàn giao. Thực tế dự án đã chứng minh quan điểm này là đúng đắn và hiệu quả.

Gắn liền với quá trình hiện đại hóa, nhân học - dân tộc học Việt Nam đã góp phần quan trọng trong việc tư vấn - hoạch định các chính sách phát triển kinh tế, xã hội, văn hóa của các tộc người và cộng đồng; tham gia nghiên cứu khả thi, đánh giá kết quả và tìm biện pháp tháo gỡ vướng mắc cho các dự án, chương trình phát triển; và trong nhiều trường hợp, các nhà nhân học còn trực tiếp tham gia tổ chức và thực hiện các dự án, chương trình, kế hoạch ấy. Trong thời kỳ hội nhập, các thành quả nghiên cứu của dân tộc học - nhân học Việt Nam đã được ứng dụng rộng rãi trong việc bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc, từ việc xác định thành phần tộc người và đặc trưng văn hóa tộc người (Viện Dân tộc học, 1978 & 1984); bảo tồn và phát huy hệ thống tri thức địa phương (Lê Ngọc Thắng, Lâm Bá Nam, 1985; Lâm Minh Châu, 2007; Vũ Trường Giang, 2009;

Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hồng Thu, 2009); nghiên cứu vai trò của các thiết chế xã hội cổ truyền, các phương thức kinh tế truyền thống (Trần Quốc Vượng, 1996 & 1997; Trần Ngọc Thêm, 1998). Trong giai đoạn hiện nay, các kiến thức nhân học đang được áp dụng rộng rãi để nghiên cứu văn hóa ẩm thực, trang phục, nhà cửa, các loại hình nghệ thuật, tôn giáo, tín ngưỡng, sở hữu đất đai, di dân và tái định cư để làm rõ giá trị và nét độc đáo trong các thực tiễn văn hóa ấy (Trần Từ, 1984; Phan Đại Doãn, 1992; Ngô Đức Thịnh, 1996 & 2004; Nguyễn Văn Chính, 2000; Lâm Bá Nam, Vũ Thị Phụng, 2003a; Lâm Bá Nam, 2003b; Đào Duy Anh, 2010; Lâm Minh Châu, 2010).

### **3. Nhân học và hội nhập: bảo tồn và phát huy văn hóa dân tộc sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới.**

Việc gia nhập WTO đã đem lại cho Việt Nam không chỉ thời cơ và vận hội, mà còn nguy cơ và thách thức trước tác động của hội nhập quốc tế. Ngay trong ngày 7/11/2006, thời điểm Việt Nam chính thức được kết nạp vào WTO, Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng đã có bài viết quan trọng, chỉ ra năm cơ hội và bốn thách thức khi đất nước tham gia vào quá trình toàn cầu hóa. Một trong bốn thách thức đó là: “Hội nhập kinh tế thế giới đặt ra những vấn đề mới trong việc bảo vệ môi trường, bảo vệ an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa và truyền thống tốt đẹp của dân tộc, chống lại lối sống thực dụng, chạy theo đồng tiền.” (Nguyễn Tấn Dũng, 2006). Quan điểm này cho thấy việc gia nhập WTO nói riêng và công cuộc hội nhập quốc tế nói chung đang đặt ra cho đất nước ta nhiều thách thức trên các lĩnh vực chính trị, kinh tế và đặc biệt là

văn hóa. Dưới góc độ văn hóa, chủ quyền văn hóa của mỗi quốc gia dân tộc nói chung và Việt Nam nói riêng sẽ chịu sự tác động mạnh mẽ từ các yếu tố ngoại sinh trong quá trình hội nhập, bao gồm sự phát triển của thông tin, sự lưu thông tư bản, sự mở rộng các phương tiện thông tin đại chúng hay sự phát triển của công nghệ toàn cầu. Trong bối cảnh đó, tầm ảnh hưởng của các công ty đa quốc gia, các tổ chức quốc tế, các tổ chức phi chính phủ và một số nước phát triển đã và đang vượt qua biên giới địa lý của các quốc gia dân tộc, thách thức chủ quyền văn hóa quốc gia, khiến khái niệm độc lập, tự chủ và chủ quyền cần phải được tái nhận thức trong điều kiện mới, đặc biệt là trên phương diện văn hóa dân tộc (Nguyễn Văn Khánh & Lâm Bá Nam, 2007).

Lịch sử đã chỉ ra rằng, toàn cầu hóa và việc tham gia WTO không chỉ là thách thức đối với các quốc gia, dân tộc và tộc người trên phương diện chính trị, kinh tế mà cả trên lĩnh vực văn hóa, thể hiện của ngôn ngữ, âm nhạc, truyền hình, ẩm thực và trang phục. Dưới tác động của văn hóa phương Tây, nhiều khái niệm mới đã xuất hiện như chủ nghĩa đa nguyên văn hóa, chủ nghĩa liên văn hóa, xuyên văn hóa, cho thấy những vấn đề đặt ra với việc bảo tồn các giá trị và bản sắc văn hóa dân tộc. Trong bối cảnh đó, nếu một quốc gia không đủ sức đề kháng trước ảnh hưởng của văn hóa ngoại sinh, thì các hệ giá trị và đặc biệt là bản sắc văn hóa dân tộc có nguy cơ bị xói mòn, phân rã hoặc thậm chí là đồng hóa. Nói theo Nguyễn Hồng Phong, văn hóa là bộ gien xã hội của mọi dân tộc, do vậy một dân tộc mất văn hóa cũng đồng nghĩa với việc dân tộc đó bị diệt vong với tư cách dân tộc hay quốc gia (Nguyễn Hồng Phong, 2004).

Thực tế cho thấy, trước ảnh hưởng của toàn cầu hóa, các quốc gia dân tộc có những phương thức ứng xử khác nhau. Trong khi một số cự tuyệt phương Tây hóa, chấp nhận sự tụt hậu về kinh tế và cô lập về chính trị để nhằm bảo vệ văn hóa truyền thống và chủ quyền quốc gia, thì một số lại chủ trương mở cửa cho văn hóa bên ngoài tự do tràn vào và chấp nhận hòa tan văn hóa. Tuy nhiên, theo các nhà nghiên cứu, cách thức hội nhập phù hợp nhất với Việt Nam sau khi gia nhập WTO là giải quyết hài hòa mối quan hệ giữa các yếu tố truyền thống và hiện đại, giữa hội nhập và bản sắc. Trong bối cảnh đó, nhân học với định hướng nghiên cứu so sánh, khả năng kết hợp cả quan điểm khách quan (emic) và chủ quan (etic), khả năng nghiên cứu văn hóa trong tính chỉnh thể và đa dạng, chắc chắn sẽ có tầm ảnh hưởng và ý nghĩa sâu sắc. Trong giai đoạn hiện đại hóa và hội nhập hiện nay, nhân học Việt Nam giữ vai trò quan trọng trong việc xem xét và phân biệt các giá trị trong truyền thống để từ đó xác định những vấn đề cốt lõi cần bảo tồn của văn hóa dân tộc. Bên cạnh đó, các nghiên cứu nhân học một mặt sẽ góp phần khẳng định và nêu bật những nét độc đáo và tích cực của văn hóa Việt Nam trong mối tương quan với thế giới, đồng thời hạn chế tư tưởng bảo thủ văn hóa, trên cơ sở đó thúc đẩy việc học hỏi và tiếp biến các giá trị văn hóa của nhân loại.

#### Tài liệu tham khảo

- Đào Duy Anh (2010), *Việt Nam văn hóa sử cương*, Nxb Văn học, Hà Nội.
- Lâm Minh Châu (2007), “Tri thức địa phương của người Thái về sử dụng và quản lý tài nguyên thiên nhiên (Nghiên cứu trường hợp ở xã Huy Hạ, huyện Phù Yên, tỉnh Sơn La)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 5 (149), tr. 65-73.
- Lâm Minh Châu (2010), “Tái định cư và biến đổi kinh tế trong đời sống người Thái (nghiên cứu trường hợp bản Nậm Rên, xã Chiềng Sơn, huyện Mộc Châu, tỉnh Sơn La)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 2 (164), tr. 43-51.
- Nguyễn Văn Chính (2000), “Di dân nội địa ở Việt Nam: Các chiến lược sinh tồn và những khuôn mẫu đang thay đổi”, trong: Khoa Lịch sử (2000), *Một chặng đường nghiên cứu Lịch sử 1995 - 2000*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội, tr. 175-200.
- Phan Đại Doãn (1992), *Làng Việt Nam: Một số vấn đề kinh tế - xã hội*, Nxb Mũi Cà Mau.
- Nguyễn Tấn Dũng (2006), “Gia nhập WTO - Cơ hội, thách thức và hành động của chúng ta”, *Báo Tiền phong*, Số ra ngày 8/11/2006.
- Eriksen, T. (1995), *Small Places, Large Issues*, Pluto Press, London.
- Fjelstad, K. & Nguyen, T. (eds.) (2006), *Possessed by the Spirits: Mediumship in Contemporary Vietnamese Communities*, Cornell Southeast Asia Program.
- Friedman, T. (2005), *Chiếc lều và cây oliu*, Bản dịch, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
- Friedman, T. (2006), *Thế giới phẳng*, Bản dịch, Nxb Trẻ, Hà Nội.
- Vũ Trường Giang (2009), *Tri thức bản địa của người Thái ở miền núi Thanh*

Hóa, Luận án Tiến sĩ Lịch sử, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Hà Nội.

12. Godelier, M. (1972), *Rationality and Irrationality in Economics*, Translated by Brian Pearce, Monthly Review Press, London.

13. Goodkind, D. (1996), “State Agendas, Local Sentiments: Vietnamese Wedding Practices amidst Socialist Transformations”, *Social Forces*, Vol. 75, No. 2, tr. 717-742.

14. Gudeman, S. (2001), *The Anthropology of Economy*, Blackwell, London.

15. Hann, C. (ed.) (1998) *Property Relations*, Cambridge University Press, Cambridge.

16. Harris, M. (1987), *Cultural Anthropology*, 2<sup>nd</sup> Edition, Harper & Row, New York.

17. Hoebel, E. A. (2007), *Nhân chủng học - Khoa học về con người*, Bản dịch tiếng Việt, Nxb Tổng hợp TP. Hồ Chí Minh.

18. Hugh-Jones, S. & Humphrey, C. (eds.) (1992), *Barter, Exchange and Value*, Cambridge University Press, Cambridge.

19. Huntington, S. P. (1996), *The Clash of Civilizations and the Remaking of World Order*, Simon & Schuster, New York.

20. Keesing, Roger (1981), *Cultural Anthropology - A Contemporary Perspective*, 2<sup>nd</sup> Edition, Holt, Rinehart and Winston, New York.

21. Nguyễn Văn Khánh & Lâm Bá Nam (2007), “Những thách thức trên lĩnh vực văn hóa và vấn đề bảo vệ các giá trị văn

hóa dân tộc khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới”, trong: Học viện Chính trị Quân sự (2007), *Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới và nhiệm vụ bảo vệ tổ quốc xã hội chủ nghĩa*, Nxb Quân đội Nhân dân, Hà Nội, tr. 171-184.

22. Malarney, S. (1996), “The Limits of “State Functionalism” and the Reconstruction of Funerary Ritual in Contemporary Northern Vietnam”, *American Ethnologist*, Vol. 23, No. 3, tr. 540-560.

23. Malarney, S. (1997), “Culture, Virtue, and Political Transformation in Contemporary Northern Viet Nam”, *The Journal of Asian Studies*, Vol. 56, No. 4, tr. 899-920.

24. Malarney, S. (2002), *Culture, Ritual, and Revolution in Vietnam*, University of Hawai'i Press, Honolulu.

25. Lâm Bá Nam (2005), “Các dân tộc bản địa Tây Nguyên trong và sau 30 năm chiến tranh giải phóng dân tộc”, trong: *Kỷ yếu Hội thảo Việt Nam trong tiến trình thống nhất đất nước, đổi mới và hội nhập*, Nxb Đại học Quốc gia Hà Nội, Hà Nội.

26. Lâm Bá Nam, Vũ Thị Phụng (2003a), “Văn hoá bản mường - Văn hoá thung lũng”, *Tạp chí Văn hoá Thông tin Thanh Hoá*, Số 699.

27. Lâm Bá Nam (2003b), “Văn hoá cộng đồng các dân tộc Việt Nam trong bối cảnh khu vực Đông Nam Á”, trong: *Đông Á, Đông Nam Á - Những vấn đề lịch sử và hiện tại*, Nxb Thế giới, Hà Nội.

28. Nguyễn Hồng Phong (2004), *Văn hóa và phát triển (tuyển tập công trình)*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

29. Taylor, P. (2004), *Goddess on the Rise: Pilgrimage and Popular Religion in Vietnam*, University of Hawai'i Press, Honolulu.

30. Taylor, P. (ed.) (2008), *Modernity and Re-enchantment in Post-revolutionary Vietnam*, Institute of Southeast Asian Studies, Singapore.

31. Nguyễn Ngọc Thanh, Trần Hồng Thu (Chủ biên) (2009), *Tri thức địa phương của người Mường trong sử dụng và quản lí tài nguyên thiên nhiên*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

32. Lê Ngọc Thắng, Lâm Bá Nam (1985), “Cây trồng trong đời sống đồng bào Thái (qua bản Noong Đức, xã Chiềng Sinh, thị xã Sơn La)”, *Tạp chí Dân tộc học*, Số 4.

33. Trần Ngọc Thêm (1998), *Cở sở văn hóa Việt Nam*, Nxb Giáo dục, Hà Nội.

34. Ngô Đức Thịnh (Chủ biên) (1996), *Đạo Mẫu ở Việt Nam*, Nxb Văn hóa thông tin, Hà Nội.

35. Ngô Đức Thịnh (2004), *Văn hóa vùng và phân vùng văn hóa ở Việt Nam*, Nxb Trẻ, Hà Nội.

36. Trần Từ (1984), *Cơ cấu tổ chức của làng Việt cổ truyền*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

37. Viện Dân tộc học (1978), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Bắc)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

38. Viện Dân tộc học (1984), *Các dân tộc ít người ở Việt Nam (Các tỉnh phía Nam)*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

39. Trần Quốc Vượng (Chủ biên) (1996), *Văn hoá học đại cương và Cơ sở văn hoá Việt Nam*, Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.

40. Wallerstein, I. (2004), *World Systems Analysis: An Introduction*, Duke University Press, Durham, NC.

41. Wilson, B. R. (ed.) (1970), *Rationality*, Basil Blackwell, Oxford.



Đánh trống đồng trong Lễ hội Đền Hùng

Ảnh: Thu Trang